

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 02/2025/DS-GĐT

Ngày 02/01/2025

V/v tranh chấp hợp đồng mượn tài sản và
hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

- Thành phần Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Ngọc Trâm - Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Các Thẩm phán: Ông Ngô Hồng Phúc;

Ông Lê Văn Minh;

Ông Trần Hồng Hà;

Bà Đào Thị Minh Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Chu Thị Thơm - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tối cao.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Sơn - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Ngày 02 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tối cao mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự “*Tranh chấp hợp đồng mượn tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Lê Văn C, sinh năm 1950;

2. Bà Trần Thị M, sinh năm 1958;

Cùng cư trú tại: Thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị M: Ông Lê Văn V, sinh năm 1975; cư trú tại: Thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên (Văn bản ủy quyền ngày 14/7/2020).

- Bị đơn:

1. Ông Trần N, sinh năm 1966;

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970;

Cùng cư trú tại: Thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân thị xã S, tỉnh Phú Yên;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Bảo T, sinh năm 1989 (Văn bản ủy quyền ngày 01/4/2022).

2. Ủy ban nhân dân xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

3. Ông Nguyễn Linh K, sinh năm 1957; bà Nguyễn Thị Hồng L, sinh năm 1960; Cùng cư trú tại: Tổ E, Khu V, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 12/4/2019 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Lê Văn C trình bày:

Năm 1998, vợ chồng ông nhận chuyển nhượng của ông Hồ Văn T1 một thửa đất trống diện tích hơn 9.000m², tọa lạc tại xóm M, thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên để đắp bờ đá nuôi trồng thủy sản, với giá 5.000.000 đồng. Do không có điều kiện canh tác, năm 2000, vợ chồng ông thỏa thuận cho vợ chồng ông Nguyễn Linh K, bà Nguyễn Thị Hồng L và vợ chồng ông Trần N, bà Nguyễn Thị H (ông N là em ruột của vợ ông) mượn thửa đất nêu trên để góp vốn đầu tư làm địa nuôi tôm. Giấy hợp đồng làm hồ tôm ngày 14/8/2000 giữa ông với ông K, ông N thể hiện ông cho ông K được quyền sử dụng thửa đất trên đầu tư vào đắp địa và nuôi tôm trong thời hạn 05 năm; vợ chồng ông K phải cho vợ chồng ông mượn 20 chỉ vàng y 24k (hiệu vàng Ngọc Thiện) thời hạn nửa năm sẽ trả. Cùng ngày 14/8/2000, vợ chồng ông N, bà H mượn vợ chồng ông số tiền 10.000.000 đồng nhưng không viết giấy. Sau đó, vợ chồng ông N mượn tiếp của vợ chồng ông 1 chỉ vàng y 24k để đầu tư làm địa nuôi tôm.

Ngày 03/8/2001, các bên ký Hợp đồng làm địa tôm theo đó vợ chồng ông là chủ địa tôm; vợ chồng ông K, vợ chồng ông N đầu tư vốn làm địa 148.330.000 đồng, sau này chi phí thêm 2.000.000 đồng, tổng cộng là 150.000.000 đồng (trong đó vợ chồng ông K góp 100.000.000 đồng, vợ chồng ông N góp 50.000.000 đồng); vợ chồng ông K, vợ chồng ông N được sử dụng địa từ tháng 01/2001, đến tháng 5/2005 trả lại địa cho vợ chồng ông; vợ chồng ông hoàn trả lại số tiền chi phí đầu tư địa cho vợ chồng ông K, vợ chồng ông N. Tuy nhiên, đến tháng 5/2005, vợ chồng ông vẫn chưa thanh toán lại tiền đầu tư địa tôm cho vợ chồng ông K, vợ chồng ông N. Thực hiện chủ trương đăng ký kê khai để cấp quyền sử dụng đất của Nhà nước, do vợ chồng ông K là người có hộ khẩu thường trú ngoài địa phương nên vợ chồng ông lập giấy thỏa thuận để vợ chồng ông N tạm đứng tên xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất địa. Ngày 25/4/2012, vợ chồng ông N được Ủy ban nhân dân thị xã S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 7.654m². Năm 2014, vợ chồng ông N xin cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng và ngày 06/8/2014, ông N được Ủy ban nhân dân thị xã S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 9.002,5m² (diện tích tăng thêm 1.348,5m² là do trước đây đo thước dây không chính xác).

Do vợ chồng ông chưa có điều kiện thanh toán lại chi phí đầu tư làm địa tô và trả lại 20 chỉ vàng cho vợ chồng ông K, bà L, nên năm 2018, vợ chồng ông K đã khởi kiện đòi vợ chồng ông 20 chỉ vàng và yêu cầu vợ chồng ông N chia diện tích địa, vợ chồng ông K được sử dụng 02 phần, vợ chồng ông N sử dụng 01 phần. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2017/DS-ST ngày 25/8/2017, Tòa án nhân dân thị xã S đã quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K; buộc vợ chồng ông trả cho vợ chồng ông K 20 chỉ vàng; công nhận diện tích đất địa 9.002,5m² cho vợ chồng ông Trần N và vợ chồng ông N phải thanh toán lại chi phí đầu tư cho vợ chồng ông K 100.000.000 đồng. Ông có đơn kháng cáo. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 73/2017/DS-PT ngày 18/12/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2017/DS-ST nêu trên của Tòa án nhân dân thị xã S đối với yêu cầu công nhận diện tích đất địa 9.002,5m² đang tranh chấp cho vợ chồng ông Trần N, đề xét xử lại sơ thẩm. Vợ chồng ông đã thi hành xong nghĩa vụ trả 20 chỉ vàng y 24k cho vợ chồng ông K, bà L và nghĩa vụ chịu án phí đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 73/2017/DS-PT nêu trên của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Vợ chồng ông khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Trần N trả lại 12 chỉ vàng y 24k đã mượn, không yêu cầu tính lãi và xin rút yêu cầu đối với số tiền 10.000.000 đồng; yêu cầu vợ chồng ông Trần N phải trả lại diện tích đất địa 9.002,5m²; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng ông Trần N; vợ chồng ông đồng ý trả lại chi phí làm địa 150.000.000 đồng cho vợ chồng ông Nguyễn Linh K và vợ chồng ông Trần N.

Bị đơn ông Trần N trình bày: Ngày 14/8/2000, ông ký Hợp đồng mượn đất của ông C để ông Trần N với ông K làm địa tô, vợ chồng ông K có cho vợ chồng ông C mượn 20 chỉ vàng y. Ngày 03/3/2001, sau khi làm địa xong, các bên ký kết Hợp đồng làm địa với tổng số vốn đầu tư 148.330.000 đồng và chi phí thêm 2.000.000 đồng, tổng cộng 150.000.000 đồng (trong đó vợ chồng ông K chi phí 100.000.000 đồng, vợ chồng ông chi phí 50.000.000 đồng). Theo thỏa thuận, vợ chồng ông và vợ chồng ông K được làm địa trong 05 năm, sau đó vợ chồng ông C sẽ chuộc lại địa với số tiền 148.000.000 đồng, nhưng sau 05 năm vợ chồng ông C không chuộc lại địa. Năm 2009, vợ chồng ông C, ông K viết giấy cam kết và giấy thỏa thuận giao cho vợ chồng ông tiến hành các thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông đã được Ủy ban nhân dân thị xã S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 7.654m² ngày 25/4/2012. Năm 2014, vợ chồng ông được Ủy ban nhân dân thị xã S cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 9.002,5m². Ông không đồng ý công nhận cho vợ chồng ông K 02 phần diện tích đất địa, vì toàn bộ diện tích đất địa là của vợ chồng ông C và vợ chồng ông C đồng ý cho vợ chồng ông được đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- *Vợ chồng ông Nguyễn Linh K, bà Nguyễn Thị Hồng L trình bày:* Năm 2014, Ủy ban nhân dân thị xã S thực hiện việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất cấp cho vợ chồng ông Trần N đối với diện tích đất nuôi trồng thủy sản tại thửa đất số 458, tờ bản đồ số 13-299, tọa lạc tại thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên để làm hồ nuôi tôm có sự đồng ý của vợ chồng ông K và vợ chồng ông C. Vợ chồng ông K không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông C vì các bên đã thống nhất chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông Trần N.

- Ủy ban nhân dân thị xã S trình bày: Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần N và bà Nguyễn Thị H đối với diện tích 7.654m² tại thửa đất số 458, tờ bản đồ số 13-299 ngày 25/4/2012 và cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần N, bà Nguyễn Thị H vào ngày 06/8/2014 với diện tích 9.002,5m² tại thửa đất số 08, tờ bản đồ số 63, tọa lạc thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên là đúng theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DS-ST ngày 18/5/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định: *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Lê Văn C, bà Trần Thị M.*

Buộc bị đơn vợ chồng ông Trần N, bà Nguyễn Thị H phải giao trả lại diện tích 9.002,5m² đất nuôi trồng thủy sản tại thửa đất số 08, tờ bản đồ số 63 gắn vị trí: phía Đông giáp đất ông Lê Văn C; phía Tây giáp đất ông Lê Văn T2; phía Nam giáp lạch nước; phía Bắc giáp đầm C, tọa lạc tại thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên và 12 chỉ vàng y 24k cho vợ chồng ông Lê Văn C, bà Trần Thị M. Đồng thời, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 958598 ngày 25/4/2012 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 860630 ngày 06/8/2014 của Ủy ban nhân dân thị xã S đã cấp và cấp đổi cho vợ chồng ông Trần N, bà Nguyễn Thị H.

Vợ chồng ông Lê Văn C, bà Trần Thị M được liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật đất đai.

Ghi nhận sự tự nguyện của vợ chồng ông Lê Văn C, bà Trần Thị M trả lại số tiền chi phí đầu tư làm đìa 150.000.000 đồng cho vợ chồng ông Trần N và vợ chồng ông Nguyễn Linh K.

Đình chỉ phần vợ chồng ông Lê Văn C, bà Trần Thị M đã rút yêu cầu đối với số tiền 10.000.000 đồng.

Ngày 06/6/2022, ông Trần N, bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 25/2023/DS-PT ngày 16/02/2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định:

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần N, bà Nguyễn Thị H; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DS-ST ngày 18/5/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Lê Văn C, bà Trần Thị M. Buộc vợ chồng ông Trần N, bà Nguyễn Thị H phải trả 12 chỉ vàng y 24k cho vợ chồng ông Lê Văn C, bà Trần Thị M.

Bác yêu cầu của vợ chồng ông Lê Văn C, bà Trần Thị M, về việc buộc vợ chồng ông Trần N, bà Nguyễn Thị H phải giao trả lại diện tích 9.002,5m² đất nuôi trồng thủy sản tại thửa đất số 08, tờ bản đồ số 63, gần vị trí: phía Đông giáp đất ông Lê Văn C; phía Tây giáp đất ông Lê Văn T2; phía Nam giáp lạch nước; phía Bắc giáp đầm C, tọa lạc tại thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên và yêu cầu hủy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 958598 ngày 25/4/2012 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 860630 ngày 06/8/2014 của Ủy ban nhân dân thị xã S đã cấp và cấp đổi cho vợ chồng ông Trần N, bà Nguyễn Thị H.

Ngày 17/4/2023, ông Lê Văn C, bà Trần Thị M có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 88/2024/KN-DS ngày 23/9/2024, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã kháng nghị giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 25/2023/DS-PT ngày 16/02/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm hủy Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DS-ST ngày 18/5/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên về phần giải quyết yêu cầu đòi lại diện tích 9.002,5m² đất nuôi trồng thủy sản tại thửa đất số 08, tờ bản đồ số 63, thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên của vợ chồng ông C; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm, đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhất trí với Quyết định kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp có diện tích 9.002,5m² thuộc thửa đất số 8, tờ bản đồ số 63, thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Các đương sự đều thừa nhận diện tích đất trên là của vợ chồng ông Lê Văn C, bà Trần Thị M nhận chuyển nhượng từ ông Hồ Văn T1 vào năm 1997 với giá 5.000.000 đồng.

[2] Ngày 14/8/2000, ông Lê Văn C và ông Nguyễn Linh K ký Giấy hợp đồng làm hồ tôm (ông Trần N là người viết giấy), theo đó, ông C có bãi đất trống, cho ông K đầu tư làm địa nuôi tôm trong thời gian 05 năm kể từ ngày hoàn thành xong địa; ông K cho ông C mượn 20 chỉ vàng (N), trong thời hạn nửa năm, ông C phải trả lại 20 chỉ vàng cho ông K.

Ngày 03/8/2001, ông Lê Văn C, bà Trần Thị M1 (bên A) và ông Trần N, ông Nguyễn Linh K (bên B) ký Hợp đồng làm địa tôm (có các nhân chứng là các ông Trần Ngọc H1, Lê Văn V, Trần Ngọc Đ), theo đó bên A là chủ địa tôm; bên B đầu tư vốn làm địa là 148.330.000 đồng, bên B tiến hành sử dụng diện tích nuôi tôm từ tháng 5/2001 đến tháng 5/2005 thì trả lại địa cho bên A và bên A hoàn lại số tiền đầu tư làm địa 148.330.000 đồng cho bên B. Nếu đến thời hạn này bên A chưa đủ khả năng hoàn vốn lại cho bên B thì sẽ hoàn vốn sau, bên B

được cho mượn địa theo sự thỏa thuận của bên A. Trong thời gian nuôi, nếu có mua thêm đất, đá thì hai bên phải thỏa thuận và sẽ được cộng vào vốn.

[3] Ông C cho rằng do chưa có tiền để trả theo thỏa thuận nêu trên nên ông vẫn để cho ông K, ông N sử dụng địa tôm; khi Nhà nước có chủ trương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông N có hộ khẩu ở địa phương nên ông có thỏa thuận đồng ý cho vợ chồng ông N đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đơn xin thỏa thuận ngày 10/8/2009 do ông N viết có nội dung vợ chồng ông C có bãi đất trống làm địa nuôi tôm, đồng ý để cho vợ chồng ông N được đứng tên làm sổ đỏ; cuối đơn có viết thêm nội dung *“tôi tên Lê Văn C đã ký tại Ủy ban xã X bên địa chính vào năm 2009, đồng ý cho ông N làm sổ đỏ”*. Tại Giấy giao kèo và cam kết lập ngày 01/02/2011, vợ chồng ông Nguyễn Linh K cam kết: *“Hôm nay, Nhà nước làm sổ chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng vợ chồng ông K là người khác tỉnh, đứng làm sổ đỏ không được, cho nên vợ chồng ông Trần N đứng tên làm sổ đỏ. Vợ chồng ông K bỏ ra 100.000.000 đồng, vợ chồng ông N bỏ ra 50.000.000 đồng đắp hồ nuôi tôm”*.

[4] Quá trình giải quyết vụ án, ông N, ông K đều thống nhất thừa nhận việc vợ chồng ông N và vợ chồng ông K cùng hùn vốn đầu tư đắp địa nuôi tôm trên phần đất trống của vợ chồng ông C; tổng cộng vốn đầu tư là 150.000.000 đồng; sau 5 năm, vợ chồng ông C sẽ trả cho ông N, ông K số vốn đầu tư nêu trên để nhận lại địa tôm; năm 2009, chính quyền địa phương yêu cầu kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với địa nuôi tôm, do vợ chồng ông K không có hộ khẩu tại địa phương nên vợ chồng ông C, ông K đồng ý để vợ chồng ông N đứng tên kê khai đăng ký đối với diện tích đất địa nuôi tôm và Ủy ban nhân dân thị xã S đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất địa nuôi tôm cho vợ chồng ông N vào ngày 25/4/2012 và được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 06/8/2014.

[5] Như vậy, các bên đều xác định bãi đất trống làm địa nuôi tôm là của vợ chồng ông C và ông C cho ông N, ông K đầu tư làm địa nuôi tôm. Việc ông N được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất địa tôm là do ông C vẫn chưa thanh toán số tiền đầu tư địa trả lại cho ông K, ông N theo thỏa thuận và ông N có hộ khẩu tại địa phương. Mặt khác, bà M (vợ ông C) không ký vào Đơn xin thỏa thuận ngày 10/8/2009. Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, trong khi ông C là người đã nhận chuyển nhượng thửa đất tranh chấp là không đảm bảo quyền lợi của vợ chồng ông C. Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất tranh chấp là của vợ chồng ông C là có cơ sở. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét nhu cầu và thực tế đang sử dụng địa tôm của vợ chồng ông N mà quyết định buộc vợ chồng ông N trả lại toàn bộ đất địa tôm cho vợ chồng ông C là không hợp tình, hợp lý.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 337, khoản 3 Điều 343, Điều 345 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 88/2024/KN-DS ngày 23/9/2024 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 25/2023/DS-PT ngày 16/02/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DS-ST ngày 18/5/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên về vụ án “Tranh chấp hợp đồng mượn tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” giữa nguyên đơn là ông Lê Văn C, bà Trần Thị M với bị đơn là ông Trần N, bà Nguyễn Thị H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác về phần giải quyết yêu cầu đòi lại diện tích 9.002,5m² đất nuôi trồng thủy sản tại thửa đất số 08, tờ bản đồ số 63, thôn D, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên của vợ chồng ông C.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm, đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- Viện trưởng VKSNDTC;
- VKSNDTC (Vụ 9);
- TANDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên (kèm hồ sơ);
- Cục THA dân sự tỉnh Phú Yên;
- Vụ Pháp chế và quản lý khoa học;
- Trung tâm tư liệu - thư viện TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VP, Tp Chủ tọa, Vụ GDKTDS (02 b).

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Ngọc Trâm